

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 43/2019/HNGĐ-ST

Ngày 17/9/2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình - Cán bộ hưu.

Bà Nguyễn Thị Bích- Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 29/2019/TLST-HNGĐ ngày 11/3/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXX-ST ngày 14/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị O, sinh ngày 12/5/1994.

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Có mặt tại phiên tòa.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày: 21/10/1992.

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Phạm Thị O trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Tôi và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 25/4/2014 tại UBND xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, tôi về gia đình nhà chồng làm dâu ngay, ở chung cùng với gia đình nhà chồng. Thời kỳ đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Sau đó vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau kể từ ngày 27/7/2016 anh T đi nước ngoài thì từ đó anh T thay lòng đổi dạ, tình cảm không còn được như trước nữa. Hai bên cắt đứt quan hệ từ ngày 20/7/2018 cho đến nay, tôi về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và tha thiết xin ly hôn với anh T.

- Về con chung : Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/03/2015, hiện nay cháu N đang ở cùng ông bà nội vì anh T đi nước ngoài. Sau khi ly hôn tôi đề nghị để anh T nuôi cháu N, cấp dưỡng nuôi con chung đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 11/7/2019 chị Phạm Thị O có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung để chăm sóc cháu tốt hơn. Vì hiện nay anh T đang đi lao động ở nước ngoài không đảm bảo việc nuôi con chung. Hiện nay chị O đang làm việc tại công ty Crytral Mattin ở V, Bắc Giang, mức lương trung bình khoảng 8-10 triệu đồng/ 1 tháng. Chị O làm việc theo giờ hành chính. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: chị Phạm Thị O trình bày không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: chị Phạm Thị O trình bày không có công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của anh Nguyễn Văn T (Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang).

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua thân nhân của anh T là bà Nguyễn Thị T1- sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 02/4/2019 bà Nguyễn Thị T1 có quan điểm trình bày: Anh Nguyễn Văn T đi lao động ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Anh T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án. Anh Nguyễn Văn T có trao đổi quan điểm với gia đình về việc chị O xin ly hôn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị O.

- Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị O có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/3/2015. Hiện nay con chung đang ở với gia đình anh T. Chị O đề nghị để anh T tiếp tục nuôi dưỡng con chung thì gia đình anh không có ý kiến gì, anh T vẫn thường xuyên liên lạc và quan tâm tới cháu N.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị O không có tài sản chung và công nợ chung.

Hiện nay anh T đang đi lao động tại Đài Loan, địa chỉ cụ thể của anh T thì gia đình không thể cung cấp được, gia đình không biết địa chỉ của anh T. Gia đình không thực hiện yêu cầu của Tòa án việc thông báo cho anh T gửi lời khai về việc xin ly hôn của chị O được. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T1 đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo cho anh T được biết.

Tại biên bản làm việc ngày 06/5/2019 bà Nguyễn Thị T1 cho biết như sau: Tôi giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại biên bản làm việc ngày 02/4/2019, gia đình đã thông báo cho anh T về yêu cầu khởi kiện của chị O. Anh T có trao đổi lại với gia đình là đồng ý ly hôn với chị O. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Gia đình không thể cung cấp địa chỉ của anh T được vì gia đình không biết. Gia đình tôi cũng không thể thực hiện được yêu cầu của Tòa án về việc thông báo cho anh T gửi bản tự khai về, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản làm việc ngày 19/7/2019 bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Gia đình tôi đã nhận được thông báo của Tòa án về các tài liệu chứng cứ mà chị O giao nộp, gia đình tôi và con tôi (T) không có ý kiến gì. Về yêu cầu của chị O đề nghị Tòa án giải quyết cho chị O được nuôi con chung là cháu Nguyễn Minh N thì gia đình tôi đã thông báo cho anh T được biết, anh T có quan điểm như sau: Con tôi (T) không đồng ý với yêu cầu của chị O về việc nuôi con chung là cháu Nguyễn Minh N vì hiện nay con tôi vẫn đi làm việc và gửi tiền về để nuôi con chung. Con tôi vẫn thường xuyên gọi điện về hỏi thăm về tình hình học tập và sức khỏe của cháu N. Bên cạnh đó thì cháu N đang học lớp mẫu giáo 04 tuổi ở trường mầm non xã D cách nhà 20 mét, ông bà nội của cháu vẫn thường xuyên đưa đón cháu đi học. Cháu hiện nay vẫn phát triển khỏe mạnh, bình thường. Trước khi chị O về nhà mẹ đẻ thì chị O bỏ con cho ông bà nội nuôi không mang con đi. Hiện nay chị O đề nghị được nuôi con chung thì chúng tôi không đồng ý.

* Tại phiên tòa chị Phạm Thị O giữ nguyên quan điểm xin ly hôn và giải quyết nuôi con chung. Anh Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Phạm Thị O được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/03/2015 cho chị O nuôi dưỡng. Việc

cấp dưỡng nuôi con chung chị O không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Tài sản chung, công nợ: Chị O và anh T xác định không có tài sản chung và công nợ chung nên nên không xem xét giải quyết. Chị Phạm Thị O phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị O là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn T và đề nghị giải quyết nuôi con chung khi ly hôn. Bị đơn anh Nguyễn Văn T là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 3080/A08-P5 ngày 28/02/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Nguyễn Văn T đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 01/8/2018, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam.

Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do, căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn T theo quy định tại Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Chị Phạm Thị O và Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 25/4/2014 tại UBND xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị O và anh Nguyễn Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo trình bày của chị Phạm Thị O thì sau khi kết hôn Chị O về gia đình nhà chồng làm dâu ngay, ở chung cùng với gia đình nhà chồng. Thời kỳ đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau kể từ ngày 27/7/2016 anh T đi nước ngoài thì từ đó anh T thay lòng đổi dạ, tình cảm không còn được như trước nữa.

Hai bên cắt đứt quan hệ từ ngày 20/7/2018 cho đến nay, chị O về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, tình cảm vợ chồng không còn chị Phạm Thị O đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Thông qua người thân (là mẹ đẻ) anh Nguyễn Văn T có quan điểm đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị O.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt thời gian anh Nguyễn Văn T đi lao động, làm ăn ở nước ngoài cho đến nay thì vợ chồng chị O, anh T đã không còn liên lạc với nhau, cả 2 bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị O, anh T đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phạm Thị O và anh Nguyễn Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Phạm Thị O được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Phạm Thị O và anh Nguyễn Văn T có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/3/2015. Hiện nay con chung đang ở với gia đình bố, mẹ đẻ của anh T. Khi ly hôn, chị O yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Thông qua người thân, anh T có quan điểm không đồng ý để chị O nuôi con vì cháu đang ở ổn định với ông bà nội, anh vẫn thường xuyên gọi điện thăm hỏi con chung.

[4.2]. HĐXX thấy: Chị Phạm Thị O có nguyện vọng nuôi con chung và có đầy đủ điều kiện nuôi con chung. Cháu Nguyễn Minh N vẫn còn nhỏ cần sự trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trực tiếp của bố, mẹ. Hiện anh T đang lao động tại nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị Phạm Thị O được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/3/2015. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Phạm Thị O không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Nguyễn Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị Phạm Thị O và anh Nguyễn Văn T xác định không có sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản. Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Phạm Thị O phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Phạm Thị O được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị O trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/3/2015. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Phạm Thị O không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Nguyễn Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị O phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000239 ngày 11/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phạm Thị O đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Phạm Thị O cư trú tại Việt Nam, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã D, TP. B;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng